TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN
ĐA NHIM-HÀM THUẬN-ĐA MI

BC-TĐĐHĐ-TCKT
Ngày 19/01/2023

BÁO CÁO KẾ TOÁN
QUÝ IV NĂM 2022
Báo cáo riêng
(Trước kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Ký ngày: 19/1/2023 12:06:06

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI
Báo cáo sản xuất kinh doanh

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**2 110 618 345 532**	**2 135 569 477 497**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1 192 156 781 826**	**716 441 216 655**
1. Tiền	111	V.01	15 985 164 426	9 474 630 555
2. Các khoản tương đương tiền	112		1 176 171 617 400	706 966 586 100
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**300 000 000 000**	**801 543 013 699**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300 000 000 000	801 543 013 699
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**580 683 634 226**	**588 093 327 158**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		528 708 271 934	536 165 941 975
2. Trả trước cho người bán	132		7 684 914 781	3 585 007 005
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	46 217 365 621	49 645 635 211
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1 926 918 110)	(1 303 257 033)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**37 500 618 664**	**27 542 016 518**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	37 500 618 664	27 542 016 518
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**277 310 816**	**1 949 903 467**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		277 310 816	1 949 903 467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**6 142 876 561 563**	**6 452 763 755 281**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**799 932 824 894**	**799 932 824 894**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		799 932 824 894	799 932 824 894
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**4 899 779 339 449**	**5 223 070 502 916**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4 898 777 251 443	5 222 232 342 065
– Nguyên giá	222		14 823 627 379 119	14 814 242 649 760
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(9 924 850 127 676)	(9 592 010 307 695)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 002 088 006	838 160 851
– Nguyên giá	228		2 335 628 057	1 886 838 057
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1 333 540 051)	(1 048 677 206)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**23 448 422 733**	**5 411 419 557**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23 448 422 733	5 411 419 557
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**352 419 200 000**	**357 419 200 000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		112 000 000 000	112 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		100 079 200 000	100 079 200 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	37 360 000 000	37 360 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		102 980 000 000	107 980 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**67 296 774 487**	**66 929 807 914**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10 322 307 408	3 916 668 223
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		56 974 467 079	63 013 139 691
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**8 253 494 907 095**	**8 588 333 232 778**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1 886 086 908 192**	**2 173 243 309 692**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**460 963 937 439**	**510 510 291 679**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		112 596 577 276	65 037 499 850
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		570 636 582	1 615 744 587
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	155 740 063 439	261 108 863 223
4. Phải trả người lao động	314		24 429 194 257	29 577 834 000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	33 361 097 406	21 706 347 565
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	868 056 425	991 031 000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		117 991 577 721	121 139 288 694
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15 406 734 333	9 333 682 760
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1 425 122 970 753**	**1 662 733 018 013**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1 425 122 970 753	1 662 733 018 013
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**6 367 407 998 903**	**6 415 089 923 086**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**6 367 407 998 903**	**6 415 089 923 086**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		462 732 633 103	455 508 823 103
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56 207 034 168	63 430 844 168
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 624 468 331 632	1 672 150 255 815
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1 486 697 426 995	338 158 684 090
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		137 770 904 637	1 333 991 571 725

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	**440**		**8 253 494 907 095**	**8 588 333 232 778**

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 01 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)
Đặng Hoàng Phương	Lê Xuân Phong	Đặng Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA MI HÀM THUẬN ĐA MI
M.S.D.N: 5800452036-C.T.C.P
TP. BẢO LỘC - TỈNH LÂM ĐỒNG

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI
Báo cáo sản xuất kinh doanh

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính:đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	476 902 118 872	798 368 890 140	2 663 048 625 552	2 394 071 815 818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	**10**		**476 902 118 872**	**798 368 890 140**	**2 663 048 625 552**	**2 394 071 815 818**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	301 906 661 076	268 599 681 032	1 000 456 680 929	904 443 567 681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**174 995 457 796**	**529 769 209 108**	**1 662 591 944 623**	**1 489 628 248 137**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3 718 650 546	84 900 233 679	209 634 012 073	231 750 131 565
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	10 596 726 311	10 904 523 446	43 199 315 188	40 500 688 658
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10 540 664 428	10 898 577 963	42 588 403 070	40 673 325 442
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26 123 114 176	27 863 269 190	84 052 571 570	70 870 135 452
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	**30**		**141 994 267 855**	**575 901 650 151**	**1 744 974 069 938**	**1 610 007 555 592**
12. Thu nhập khác	31		17 844 580 266	14 590 908	18 055 442 978	56 206 464
13. Chi phí khác	32		982 280 831		982 280 831	
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**16 862 299 435**	**14 590 908**	**17 073 162 147**	**56 206 464**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	**50**		**158 856 567 290**	**575 916 241 059**	**1 762 047 232 085**	**1 610 063 762 056**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	21 085 662 653	94 633 890 148	297 078 113 268	276 072 190 331
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**137 770 904 637**	**481 282 350 911**	**1 464 969 118 817**	**1 333 991 571 725**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		137 770 904 637	481 282 350 911	1 464 969 118 817	1 333 991 571 725
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 01 năm 2023.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)
Dặng Hoàng Phương	Lê Xuân Phong	Đặng Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM HÀM THUẬN ĐA MI
M.S.D.N: 5800452036-C.T.C.P
TP. BẢO LỘC - T. LÂM ĐỒNG

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI
Báo cáo sản xuất kinh doanh

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2022 đến kỳ : Q4_2022

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	**1 762 047 232 085**	1 610 063 762 056
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	354 813 019 880	328 371 992 154
- Các khoản dự phòng	3	623 661 077	(493 747 927)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(50 685 257 351)	(104 909 409 775)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(136 347 626 161)	(122 543 638 635)
- Chi phí lãi vay	6	42 588 403 070	40 673 325 442
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**1 973 039 432 600**	**1 751 162 283 315**
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	1 893 757 398 056	(255 727 585 220)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(3 919 929 534)	820 989 413
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2 150 485 178 354)	86 550 729 707
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(4 733 046 534)	3 963 666 517
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		

- Tiền lãi vay đã trả	14	(27 975 317 066)	(29 004 721 202)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(391 497 095 014)	(191 264 443 580)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	288 024 975 182	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(274 865 514 790)	(16 394 885 793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1 301 345 724 546**	**1 350 106 033 157**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33 943 034 012)	(133 953 599 311)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	210 862 712	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(620 000 000 000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	352 543 013 699	627 609 863 014
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45 000 000 000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	102 213 324 156	60 841 596 812
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**421 024 166 555**	**(110 502 139 485)**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33	0	54 160 146 768
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(63 726 495 930)	(126 509 681 697)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1 182 927 830 000)	(580 816 630 099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1 246 654 325 930)**	**(653 166 165 028)**

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		50	475 715 565 171	586 437 728 644
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	716 441 216 655	130 003 488 011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)		70	1 192 156 781 826	716 441 216 655

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập	KT Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)
Lê Thị Hồng Phương	Lê Xuân Phong	Đặng Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM HÀM THUẬN ĐA MI
M.S.D.N: 5800452036 - C.T.C.P
TP. BẢO LỘC - T. LÂM ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Qúy 4 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế đô kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	140 819 034	83 009 212
- Tiền gửi ngân hàng	15 844 345 392	9 391 621 343
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	1 176 171 617 400	706 966 586 100
Cộng	1 192 156 781 826	716 441 216 655

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	407 980 000 000	407 980 000 000	909 523 013 699	909 523 013 699
b1) Ngắn hạn	300 000 000 000	300 000 000 000	801 543 013 699	801 543 013 699
- Tiền gửi có kỳ hạn	300 000 000 000	300 000 000 000	801 543 013 699	801 543 013 699
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	107 980 000 000	107 980 000 000	107 980 000 000	107 980 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	100 000 000 000	100 000 000 000	100 000 000 000	100 000 000 000
- Trái phiếu	7 980 000 000	7 980 000 000	7 980 000 000	7 980 000 000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	249 439 200 000		249 439 200 000	249 439 200 000		249 439 200 000
- Đầu tư vào công ty con	112 000 000 000		112 000 000 000	112 000 000 000		112 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	100 079 200 000		100 079 200 000	100 079 200 000		100 079 200 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	37 360 000 000		37 360 000 000	37 360 000 000		37 360 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	528 708 271 934	536 165 941 975
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	46 217 365 621		49 645 635 211	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	(38 139)		(57 552)	
- Phải thu khác	46 217 403 760		49 645 692 863	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	46 217 365 621		49 645 635 211	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	35 826 881 105		25 698 097 624	
- Công cụ, dụng cụ	1 205 594 074		739 204 843	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	468 143 485		1 104 714 051	

- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	37 500 618 664		27 542 016 518	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	3 650 765 909	(7 272 728)	53 140 909	
- XDCB	401 811 373	520 294 010 133	401 811 373	190 719 208 176
- Sửa chữa	19 395 845 451	14 511 966 227	4 956 467 275	
Cộng	23 448 422 733	534 798 703 632	5 411 419 557	190 719 208 176

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	9 022 411 937 464	5 655 222 419 056	83 085 762 173	53 268 650 560		253 880 507	14 814 242 649 760
- Mua trong kỳ		6 608 700 000	59 400 000	106 920 000			6 775 020 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2 277 258 592	187 918 555	2 588 373	534 634			2 468 300 154
- Tăng khác	8 442 101 664	6 835 779 431	627 156 951	368 015 086			16 273 053 132
- Chuyển sang BĐS đầu tư							

- Thanh lý, nhượng bán		2 890 466 417	5 003 971 586	1 062 795 826		36 500 000	8 993 733 829
- Giảm khác	6 106 620 249	20 963 731	622 211 800	388 114 318			7 137 910 098
Số dư cuối kỳ	9 027 024 677 471	5 665 943 386 894	78 148 724 111	52 293 210 136		217 380 507	14 823 627 379 119
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	5 066 072 760 081	4 419 105 311 162	57 407 763 295	49 170 592 650		253 880 507	9 592 010 307 695
- Khấu hao trong năm	195 497 624 916	152 086 577 809	4 646 744 392	2 297 209 918			354 528 157 035
- Tăng khác	(12 955 567 847)	260 964 622	622 211 800	366 546 000			(11 705 845 425)
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		2 890 466 417	5 003 971 586	1 062 795 826		36 500 000	8 993 733 829
- Giảm khác			622 211 800	366 546 000			988 757 800
Số dư cuối kỳ	5 248 614 817 150	4 568 562 387 176	57 050 536 101	50 405 006 742		217 380 507	9 924 850 127 676
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	3 956 339 177 383	1 236 117 107 894	25 677 998 878	4 098 057 910			5 222 232 342 065
- Tại ngày cuối kỳ	3 778 409 860 321	1 097 380 999 718	21 098 188 010	1 888 203 394			4 898 777 251 443

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					1 886 838 057			1 886 838 057
- Mua trong năm					448 790 000			448 790 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								

- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					2 335 628 057			2 335 628 057
Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm					1 048 677 206			1 048 677 206
- Khấu hao trong năm					284 862 845			284 862 845
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1 333 540 051			1 333 540 051
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					838 160 851			838 160 851
- Tại ngày cuối kỳ					1 002 088 006			1 002 088 006

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							

- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		

Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tổn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	277 310 816	1 949 926 467
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	277 310 816	1 949 926 467
b) Dài hạn	10 322 307 408	3 916 645 223

- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	10 622 307 408	3 916 645 223
Cộng	10 599 618 224	5 866 571 690

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	117 991 577 721	117 991 577 721	176 232 223 667	179 379 934 640	121 139 288 694	121 139 288 694
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1 425 122 970 753	1 425 122 970 753	99 123 591 607	336 733 638 867	1 662 733 018 013	1 662 733 018 013
Cộng	1 543 114 548 474	1 543 114 548 474	275 355 815 274	516 113 573 507	1 783 872 306 707	1 783 872 306 707

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				

- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	112 596 577 276	43 910 557 668	65 037 499 850	67 117 407 249
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		35 059 331 662		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	37 005 942 657	208 704 688 113	224 689 829 029	21 020 801 741
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	135 680 190 331	297 078 113 268	391 497 095 014	41 261 208 585
- Thuế thu nhập cá nhân	755 238 051	14 820 246 105	12 858 834 056	2 716 650 100
- Thuế tài nguyên	53 279 998 496	298 666 302 346	283 314 276 157	68 632 024 685
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		3 200 067 231	3 200 067 231	
- Các loại thuế khác		411 704 471	411 704 471	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	34 387 493 688	139 709 487 612	151 987 602 972	22 109 378 328
Cộng	261 108 863 223	962 590 609 146	1 067 959 408 930	155 740 063 439
b) Phải thu				

- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	33 361 097 406	21 706 347 565
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	33 361 097 406	21 706 347 565

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	868 056 425	991 031 000
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	19 839 748	35 290
- Bảo hiểm y tế	1 788 000	1 788 000

- Bảo hiểm thất nghiệp	102 600	102 600
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	846 326 077	989 105 110
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	868 056 425	991 031 000

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						

- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả		**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)			
Cộng			
b. Dài hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)			
Cộng			

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

Đơn vị tính: VNĐ

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	4 224 000 000 000			469 681 411 549		(28 633 216 069)	1 031 396 432 840					49 258 255 722	5 745 702 884 042
- Tăng vốn trong năm trước				6 560 496 909									6 560 496 909
- Lãi trong năm trước							2 353 683 244 792						2 353 683 244 792
- Tăng khác						155 869 158 195						20 733 085 355	176 602 243 550
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước							1 712 826 072 178						1 712 826 072 178
- Giảm khác				20 733 085 355		127 235 942 126						6 560 496 909	154 529 524 390
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000			455 508 823 103			1 672 150 255 815					63 430 844 168	6 415 089 923 086
- Tăng vốn trong năm nay				7 223 810 000									
- Lãi trong năm nay							3 279 425 406 888						3 279 425 406 888
- Tăng khác						278 305 313 099							278 305 313 099

- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay							3 327 107 331 071						3 327 107 331 071
- Giảm khác						278 305 313 099						7 223 810 000	285 529 123 099
Số dư cuối năm nay	4 224 000 000 000			462 732 633 [illegible]03			1 624 468 331 632					56 207 034 168	6 367 407 998 903

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đã	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	56 207 034 168	63 430 844 168
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hang

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 01 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)
Lê Dặng Hoàng Thường	Lê Xuân Phong	Đặng Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM HÀM THUẬN ĐA MI
M.S.D.N: 5800452036 - C.T.C.P
TP. BẢO LỘC - T. LÂM ĐỒNG